

Số: 26-3015 /NQ-PBHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v phê duyệt và giao kế hoạch hoạt động SXKD 5 năm 2026-2030  
của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo)**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP**

- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo);
- Căn cứ Nghị quyết số 2788/NQ-CNNL ngày 10/4/2026 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng – Quốc gia Việt Nam về việc chấp thuận kế hoạch hoạt động SXKD 5 năm 2026-2030 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo);
- Xét đề xuất của Tổng giám đốc Tổng công ty tại công văn số 26-1630/PBHC-KHĐT ngày 08/06/2026 về việc phê duyệt và giao KH SXKD 5 năm 2026-2030 của Tổng công ty và căn cứ ý kiến của các thành viên HĐQT tại Biên bản số 62/BB-HĐQT-26 ngày 27/7/2026,

**QUYẾT NGHỊ:**

- Điều 1.** Phê duyệt và giao Kế hoạch sản xuất, kinh doanh 5 năm 2026-2030 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP với nội dung theo **Phụ lục** đính kèm.
- Điều 2.** Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm giao nhiệm vụ, kế hoạch triển khai cho các ban/đơn vị trực thuộc Tổng công ty và chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo nội dung được chấp thuận tại **Điều 1**.
- Điều 3.** Tổng giám đốc, Thủ trưởng các Ban, Văn phòng, Chi nhánh trong Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- HĐQT, BTGD, BKS;
- Thư ký TCT;
- Lưu VT, TH (tlt).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**THÀNH VIÊN HĐQT**



**Võ Thị Thanh Ngọc**



**PHỤ LỤC**  
**KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 – 2030**

**CỦA TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP (PVFCCo)**

(Kèm theo Nghị quyết số 26-3015 /NQ-PBHC ngày 29 / 7/2026  
của HĐQT TCT)

**1 QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN.**

- Phát triển Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) thành Doanh nghiệp Phân bón và Hóa chất đạt chuẩn mực quốc tế, tạo nên chuỗi giá trị phát triển bền vững.
- Luôn tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng nhằm gia tăng giá trị, lợi ích bền vững cho khách hàng, đối tác, cổ đông và người lao động.
- Giá trị cốt lõi: Sáng tạo, Chuyên nghiệp, Hiệu quả, Sẻ chia và Bền vững.

**2 MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.**

**2.1 Mục tiêu tổng quát.**

- Duy trì vị thế là Nhà sản xuất phân bón hàng đầu Việt Nam.
- Đẩy mạnh mở rộng hoạt động lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản, chủ động chuẩn bị đầy đủ các điều kiện, nguồn lực để tham gia lĩnh vực hóa dầu, hóa chất từ khí.
- Phấn đấu đến năm 2030, PVFCCo đạt doanh thu 1,1 tỷ đô la Mỹ trở lên.

**2.2 Mục tiêu cụ thể.**

**a) Lĩnh vực sản xuất.**

- Đảm bảo Nhà máy Đạm Phú Mỹ vận hành an toàn, hiệu quả. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao.
- Tối ưu năng lực sản xuất từ cụm Nhà máy Đạm Phú Mỹ gồm các sản phẩm: Urea, NPK, UFC-85, NH<sub>3</sub>, CO<sub>2</sub>.
- Kiểm soát và thực hiện các giải pháp giảm chi phí sản xuất.
- Triển khai công tác chuẩn bị và vận hành các dự án mới H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, DEF, Off-gas,...
- Thử nghiệm sản xuất Alumina cao cấp sử dụng hóa chất sản xuất trên cơ sở công nghệ của Nhà máy.

**b) Lĩnh vực kinh doanh.**

- Giữ vững thị phần phân bón Urea Phú Mỹ, tăng dần sản lượng kinh doanh NPK Phú Mỹ, các sản phẩm phân bón và hóa chất khác qua từng năm.
- Áp dụng mô hình kinh doanh mới để gia tăng hiệu quả kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất. Nâng cao hình ảnh thương hiệu của PVFCCo về phân bón và hóa chất.

c) Lĩnh vực đầu tư.

- Triển khai đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, DEF, Off-gas, Melamine, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đảm bảo đúng/vượt tiến độ, sớm đưa vào vận hành thương mại. Thực hiện giải ngân ĐTXDCB theo kế hoạch đề ra.
- Hoàn thành đầu tư kho/cảng khu vực NM để hỗ trợ hoạt động logistics các sản phẩm phân bón và hóa chất.
- Hoàn thành xây dựng chiến lược M&A của PVFCCo và triển khai thực hiện thành công ít nhất 2 hoạt động M&A trong lĩnh vực phân bón và hóa chất.
- Nghiên cứu cơ hội đầu tư dự án mới về hóa dầu, hóa chất từ khí. Từ kết quả các báo cáo cơ hội đầu tư dự án nâng công suất xưởng Urea, dự án CO<sub>2</sub> thương phẩm giai đoạn 2 để vận hành lại cụm CRU,... xây dựng kế hoạch triển khai đầu tư nhằm tối ưu hiệu quả hoạt động của Nhà máy.

d) Lĩnh vực khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và bảo vệ môi trường.

- Hoàn thành xây dựng chiến lược ESG và triển khai thực hiện đáp ứng các mục tiêu về ESG đến năm 2030.
- Thúc đẩy công tác chuyển đổi số. Triển khai vận hành hệ thống ERP và HPM sau nâng cấp. Hoàn thành các mục tiêu chiến lược về chuyển đổi số đến năm 2030.
- Triển khai thành công TMS, DMS.
- Sử dụng hiệu quả quỹ khoa học công nghệ hàng năm, công tác KHCN có đóng góp thực tế vào sự phát triển của PVFCCo.

e) Lĩnh vực quản lý, tổ chức và đào tạo nguồn nhân lực.

- Hoàn thiện và ổn định bộ máy tổ chức của PVFCCo theo hướng hiện đại, phù hợp xu hướng của thế giới/chuẩn quốc tế. Cụ thể:
- Hoàn thành các mục tiêu về đào tạo. Thực hiện đào tạo lại để đáp ứng tiêu chuẩn về khung năng lực về các vị trí công việc.
- Hoàn thiện hệ thống chuyên gia, có cơ chế, chính sách lương thưởng minh bạch, khuyến khích người lao động phát huy khả năng và gắn bó với Công ty.
- Đáp ứng đủ nhu cầu nhân sự cho các dự án mới của PVFCCo.

f) Công tác tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Tiếp tục sắp xếp các Ban/VP PVFCCo theo hướng tinh gọn, tối ưu hiệu quả hoạt động.
- Tiếp tục hoàn thiện mô hình kinh doanh trên cơ sở đánh giá, phân tích kết quả thực hiện đến hết năm 2025.
- Kien toan Trung tam nghien cuu va Ung dung, tap trung nghien cuu cac san pham hoa chat, hoa dau moi, cai thien hieu nang cua Nha may DPM.
- Chuyển đổi mô hình hoạt động của Chi nhánh kinh doanh hóa chất phù hợp với chiến lược phát triển trong lĩnh vực hóa chất của PVFCCo.

### 3 CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030.

| STT        | Chỉ tiêu                                     | ĐVT              | Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 |                | Tăng trưởng bình quân (%) |
|------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------|---------------------------|
|            |                                              |                  | Tổng giai đoạn             | Năm 2030       |                           |
| <b>A</b>   | <b>CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG</b>                    |                  |                            |                |                           |
| <b>1</b>   | <b>Sản lượng sản xuất</b>                    | <b>Nghìn tấn</b> | <b>6.930 - 7.068</b>       | <b>2.230,1</b> | <b>16,4 - 16,7%</b>       |
| 1.1        | Urea Phú Mỹ quy đổi                          | Nghìn tấn        | 4.613 - 4.706              | 886,5          |                           |
| 1.2        | NPK Phú Mỹ                                   | Nghìn tấn        | 1.000 - 1.020              | 220,0          | 1,6 - 1,9%                |
| 1.3        | UFC-85/Formalin                              | Nghìn tấn        | 57 - 58                    | 12,0           | 1,1 - 1,5%                |
| 1.4        | CO2                                          | Nghìn tấn        | 60 - 61                    | 60,0           |                           |
| 1.5        | Sản phẩm hóa chất mới                        | Nghìn tấn        | 1.199 - 1.223              | 1.051,6        | 342,3%                    |
| <b>2</b>   | <b>Sản lượng tiêu thụ</b>                    | <b>Nghìn tấn</b> | <b>10.602 - 10.814</b>     | <b>3.355,1</b> | <b>17,9 - 18,7%</b>       |
| <b>2.1</b> | <b>Sản phẩm PVFCCo sản xuất</b>              | <b>Nghìn tấn</b> | <b>6.831 - 6.968</b>       | <b>2.195,3</b> | <b>17,4 - 17,8%</b>       |
| 2.1.1      | Urea Phú Mỹ/Urea Phú Mỹ ++                   | Nghìn tấn        | 4.030 - 4.118              | 766,0          |                           |
| 2.1.2      | NPK Phú Mỹ                                   | Nghìn tấn        | 1.000 - 1.020              | 220,0          |                           |
| 2.1.3      | NH3                                          | Nghìn tấn        | 289 - 295                  | 55,0           |                           |
| 2.1.4      | UFC-85/Formalin                              | Nghìn tấn        | 42,5 - 43,4                | 8,5            |                           |
| 2.1.5      | CO2                                          | Nghìn tấn        | 286 - 291                  | 105,0          |                           |
| 2.1.6      | Sản phẩm hóa chất mới                        | Nghìn tấn        | 1.177 - 1.200              | 1.040,8        | 400 - 402%                |
| <b>2.2</b> | <b>Sản phẩm thương mại</b>                   | <b>Nghìn tấn</b> | <b>3.770 - 3.886</b>       | <b>1.159,8</b> | <b>22,0 - 22,4%</b>       |
| <b>B</b>   | <b>CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH HỢP NHẤT PVFCCo</b>    |                  |                            |                |                           |
| 1          | Tổng tài sản                                 | Tỷ đồng          | 20.837 - 21.220            | 20.837,0       | 5,0 - 5,4%                |
| 2          | Vốn chủ sở hữu                               | Tỷ đồng          | 10.686 - 10.900            | 10.686,0       |                           |
| 3          | Tổng Doanh thu                               | Tỷ đồng          | 113.680- 115.950           | 31.220,0       | 14,1 - 14,6%              |
| 4          | Lợi nhuận trước thuế                         | Tỷ đồng          | 4.989 - 5.088              | 1.850,0        | 21,3 - 21,6%              |
| 5          | Lợi nhuận sau thuế                           | Tỷ đồng          | 3.993 - 4.075              | 1.480,0        | 21,6 - 21,9%              |
| 6          | Nộp Ngân sách nhà nước                       | Tỷ đồng          | 1.919 - 1.957              | 626,0          | 10,4 - 10,6%              |
| 7          | Tỷ suất LNST/Tổng tài sản bình quân (ROA)    | %                | 4,36                       | 7,23           | 14,6%                     |
| 8          | Tỷ suất LNST/Vốn CSH bình quân (ROE)         | %                | 7,64                       | 14,13          | 22,5%                     |
| <b>C</b>   | <b>CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ (Công ty mẹ - PVFCCo)</b> |                  |                            |                |                           |
| 1          | Giá trị thực hiện đầu tư                     | Tỷ đồng          | 11.690                     | 1.343,1        | 55,4%                     |